

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Mục lục

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần GKM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần GKM Holdings - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. (Nay là Sở tài chính tỉnh Ninh Bình)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Đào Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Mazur Krzysztof	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Đào Thị Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đỗ Minh Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/06/2025
Ông Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/06/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 cho đến ngày 28/06/2025 là Ông Đặng Việt Lê – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 28/06/2025 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Anh Tuấn - Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Ngày 01/07/2025 Trái phiếu GKM2124001 của Công ty Cổ phần GKM Holding được gia hạn 02 (năm) từ ngày 20/09/2024 và đáo hạn ngày 20/09/2026

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông NGUYỄN ANH TUẤN

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Số: 30071/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GKM Holdings (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 10 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét được thực hiện theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng của Công ty Cổ phần GKM Holdings vào sau ngày 30/06/2025. Do đó, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê khoản mục: Tiền mặt, Hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2025 với giá trị lần lượt là: 3.417.866.058 đồng và 54.986.639.540 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ, chính xác, quyền sở hữu và khả năng đánh giá về các khoản mục nêu trên và không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ (nếu có).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.9 – Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước: Công ty đang có số thuế thu nhập doanh nghiệp chưa nộp lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 6.984.700.865 đồng. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng để xem xét liệu rằng các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước có được thực hiện ngay và đúng hạn trong các kỳ kế toán tiếp theo hay không, và các ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ (nếu có).

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại 4.17 – Vay và nợ thuê tài chính: Gốc vay trái phiếu được gia hạn đến ngày 20/09/2026. Khoản phải trả lãi trái phiếu chưa thanh toán lũy kế đến ngày 30/06/2025 với số tiền là 5.954.367.986 đồng. Việc gia hạn trái phiếu chưa được công bố thông tin theo quy định. Ngoài ra, các tài liệu về gia hạn trái phiếu cũng không nêu rõ phương án sử dụng vốn sau khi gia hạn trái phiếu, phương án trả nợ trái phiếu, tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu. Do đó chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra kết luận về khoản mục này, đồng thời cũng không ước lượng được mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ (nếu có).

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty GKM Holdings tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Ninh Bình, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Bảng cân đối kế toán GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.245.384.296	157.262.876.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.454.142.884	37.701.101
1. Tiền	111		3.454.142.884	37.701.101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	49.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.543.505.774	134.227.352.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.834.512.583	35.696.112.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.331.323.607	42.535.759.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	33.457.000.000	33.457.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.920.669.584	22.538.479.996
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	54.986.639.540	14.648.345.350
1. Hàng tồn kho	141		54.986.639.540	14.648.345.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.261.096.098	8.349.477.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	4.046.357	22.275.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		801.623.009	766.028.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	7.455.426.732	7.561.173.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.103.063.000	305.369.450.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		379.692.924	527.254.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	379.692.924	527.254.814
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.327.472.175)	(12.179.910.285)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	36.027.559.566	37.729.297.440
- Nguyên giá	231		53.794.294.087	53.794.294.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.766.734.521)	(16.064.996.647)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	256.750.000.000	256.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.750.000.000	196.750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.945.810.510	10.362.898.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	9.945.810.510	10.362.898.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506.348.447.296	462.632.327.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.073.539.409	122.463.517.828
I. Nợ ngắn hạn	310		167.073.539.409	122.463.517.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	83.853.139.255	45.705.580.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.936.141.622	3.417.968.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	6.984.700.865	6.940.525.208
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	6.270.529.383	3.411.455.322
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.028.528.284	3.966.892.480
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	63.000.500.000	59.021.095.350
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.274.907.887	340.168.809.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	339.274.907.887	340.168.809.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	314.342.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.416.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.516.478.796	17.410.380.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.410.380.376	13.564.786.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(893.901.580)	3.845.593.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		506.348.447.296	462.632.327.295

Người lập biểu
ĐÀO THỊ QUỲNH

Kế toán trưởng
ĐÀO THỊ QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH TUẤN
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		kỳ này	kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	4.837.227.276	133.193.203.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.837.227.276	133.193.203.429
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.104.460.178	132.613.443.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.732.767.098	579.759.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.667.252.278	16.056.732.352
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.412.705.652	3.789.118.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.412.705.652	3.153.603.835
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	207.192.912	202.998.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.310.196.634	2.413.985.080
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(530.075.822)	10.230.389.869
11. Thu nhập khác	31	5.7	840.924	-
12. Chi phí khác	32	5.8	364.666.682	2.014.604.935
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(363.825.758)	(2.014.604.935)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(893.901.580)	8.215.784.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	1.917.615.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(893.901.580)	6.298.169.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	(28)	200
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	(28)	101

Người lập biểu
ĐÀO THỊ QUỲNH

Kế toán trưởng
ĐÀO THỊ QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH TUẤN

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	kỳ này VND	kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	01	(893.901.580)	8.215.784.934
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	1.849.299.764	1.303.246.612
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.667.252.278)	(16.056.732.352)
- Chi phí lãi vay	06	3.412.705.652	3.153.603.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.700.851.558	(3.384.096.971)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.904.316.208	(4.143.490.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.338.294.190)	(8.238.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.792.792.554	10.909.717.502
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(435.317.401)	(753.162.920)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(49.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(472.311.596)	(3.218.865.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.847.962.867)	(8.827.898.034)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(185.694.892)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.485.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	-	50.153.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(188.100.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.285.000.000	108.536.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	15.248.459.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.285.000.000	(16.833.235.408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	22.000.500.000	45.220.688.700
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.021.095.350)	(18.720.688.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.979.404.650	26.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.416.441.783	838.866.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.701.101	11.219.568.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.454.142.884	12.058.434.923

Người lập biểu
ĐÀO THỊ QUỲNH

Kế toán trưởng
ĐÀO THỊ QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH TUẤN

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GKM Holdings - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp (Nay là Sở tài chính tỉnh Ninh Bình)

Vốn điều lệ của Công ty là: 314.342.370.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười bốn tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 31.434.237 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 08 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 08 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính, thương mại và cho thuê tài sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề chính của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm từ plastics; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư); Hoạt động tư vấn quản lý; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Bán buôn hạt, quả có dầu; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản); Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn rau, quả); Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng; - Môi giới bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng); Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ của các cửa hàng chuyên doanh gạo, lúa mỳ, bột mỳ, ngô; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	20,00%	20,00%	Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất kinh doanh buôn bán điện và các hoạt động khác có liên quan
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Cụm 9, Xã Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam	5,00%	5,00%	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	19,07%	19,07%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Thôn Tân Lâm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	17,00%	17,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
Công ty Cổ phần ECO HT	Số 21 ngõ 64 đường Trung Tiết, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	19,00%	19,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Số nhà 85, Khu 4, Xã Cao Phong, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	10,13%	10,13%	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Cụm Công Nghiệp, Xã Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	9,00%	9,00%	Kinh doanh bất động sản

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 15	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 05	03 – 05
Thiết bị văn phòng	03 – 05	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08	06 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08	05 - 08

3.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 đến 15 năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 45 năm. Toàn bộ số tiền thuê đất trả trước được quyết toán từ chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, được khấu trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế cho đến khi khấu trừ hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách cổ đông chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Tiền mặt	3.417.866.058	15.669.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.276.826	22.031.820
	3.454.142.884	37.701.101

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Phú Ván, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Các khoản đầu tư khác				
Chứng chỉ quỹ của Quỹ đầu tư năng động Vision của Công Ty Cổ Phần Ecogreen Agri Việt Nam (i)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ quỹ số 2006/2025/VIF/HDCN-EAV-GKM ngày 20/06/2025 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings và Công ty cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam. Thông tin chứng chỉ quỹ như sau:

Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Năng động Vision:
 Loại chứng chỉ quỹ: Chứng chỉ quỹ của Quỹ thành viên
 Mệnh giá: 10.000 đồng/chứng chỉ quỹ
 Tổng số chứng chỉ quỹ: 4.900.000 chứng chỉ quỹ

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty CP APC Holdings	23.819.505.000	31.686.505.000
Công ty CP Nhôm Khang Minh	4.749.955.759	2.564.101.213
Phải thu khách hàng khác	2.265.051.824	1.445.506.370
	30.834.512.583	35.696.112.583
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	5.681.883.129	3.496.028.583

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực ANGIMEX (i)	17.462.000.000	17.462.000.000
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuất nhập khẩu An Khang	-	17.745.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng Phát Đạt	-	4.895.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.582.764.000	147.200.000
	21.331.323.607	42.535.759.607

(i) Đây là các khoản trả tiền trước theo điều khoản của hợp đồng mua gạo với đơn giá cố định, gạo được giao sau theo các mốc thời gian cụ thể được quy định trong hợp đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thu hồi toàn bộ số công nợ nêu trên.

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An (i)	3.932.000.000	3.932.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bảo Minh Khang (ii)	29.525.000.000	29.525.000.000
	33.457.000.000	33.457.000.000

(i) Hợp đồng cho vay số 2812/2022/HĐCV ngày 28/12/2022, phụ lục số 2812/2022 ngày 30/12/2022 và phụ lục số 2906/2024/HĐCV/PL03 ngày 28/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại An (bên vay):

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Hợp đồng cho vay được gia hạn theo các phụ lục kèm theo.
- Lãi suất cho vay: 10%/năm đối với phần gia hạn nợ gốc là 3.932.000.000 đồng;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Hợp đồng được gia hạn từ ngày 28/12/2024 đến ngày 28/12/2025.
- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, toàn bộ số dư nợ cho vay đã được thu hồi.

(ii) Hợp đồng cho vay số 6/2024/HĐCV/GKM-BMK ngày 31/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cổ phần GKM Holdings (bên cho vay) và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bảo Khang Minh (bên vay):

- Số tiền cho vay: 29.525.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu gốc vay và lãi vay với giá trị 23.255.000.000 đồng, số dư nợ gốc chưa thu được là 6.270.000.000 đồng.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về các khoản thoái vốn đầu tư	-	-	22.285.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vật liệu Xây dựng Phát Đạt	-	-	22.285.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	1.920.669.584	-	16.597.809	-
Phải thu khác	-	-	236.882.187	-
	1.920.669.584	-	22.538.479.996	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	53.109.587	-	53.109.587	-

4.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	54.986.639.540	-	14.648.345.350	-
	54.986.639.540	-	14.648.345.350	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Hàng hóa	26.951.493.290	-
	26.951.493.290	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	-	11.897.115
Phần mềm kế toán	3.224.925	-
Các khoản khác	821.432	10.378.482
	4.046.357	22.275.597

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.058.876	37.194.447
Chi phí sửa chữa	1.016.114.808	1.283.978.694
Chi phí giải phóng và san lấp mặt bằng (i)	8.915.636.826	9.041.725.530
	9.945.810.510	10.362.898.671

(i) Trong đó bao gồm tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm có số dư tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 6.751.673.220 đồng và 6.657.244.244 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Phú Ván, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu Kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/Đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	49.616.690	-	-	-	49.616.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.801.669.092	-	-	-	6.801.669.092	-
Thuế thu nhập cá nhân	89.239.426	-	40.175.657	-	129.415.083	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.561.173.636	105.746.904	-	-	7.455.426.732
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	6.940.525.208	7.561.173.636	152.922.561	3.000.000	6.984.700.865	7.455.426.732

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Phú Ván, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	5.567.680.495	2.660.607.980	3.260.430.285	496.191.535	194.999.990	12.179.910.285
Tăng trong kỳ	16.255.280	-	82.195.170	44.348.658	4.762.782	147.561.890
- Khấu hao trong kỳ	16.255.280	-	82.195.170	44.348.658	4.762.782	147.561.890
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	3.342.625.455	540.540.193	199.762.772	12.327.472.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	16.255.280	-	338.692.437	167.544.315	4.762.782	527.254.814
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	256.497.267	123.195.657	-	379.692.924
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	5.170.165.368	2.660.607.980	2.284.000.000	37.772.722	36.400.000	10.188.946.070
- Tại ngày cuối kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	2.284.000.000	76.227.267	110.590.060	10.715.361.082

4.11. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Đầu Kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	53.794.294.087	-	-	53.794.294.087
- Cơ sở hạ tầng	53.794.294.087	-	-	53.794.294.087
+ Nhà xưởng	48.865.778.993	-	-	48.865.778.993
+ BĐSĐT khác	4.928.515.094	-	-	4.928.515.094
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	16.064.996.647	1.701.737.874	-	17.766.734.521
+ Nhà xưởng	15.439.730.727	1.445.522.502	-	16.885.253.229
+ BĐSĐT khác	625.265.920	256.215.372	-	881.481.292
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	37.729.297.440	-	1.701.737.874	36.027.559.566
+ Nhà xưởng	33.426.048.266	-	1.445.522.502	31.980.525.764
+ BĐSĐT khác	4.303.249.174	-	256.215.372	4.047.033.802
Nguyên giá tài sản là bất động sản đầu tư cho thuê đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Cơ sở hạ tầng	9.569.991.963			9.643.971.772
+ Nhà xưởng	9.129.082.872			9.203.062.681
+ BĐSĐT khác	440.909.091			440.909.091

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	-		60.000.000.000
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	196.750.000.000	-		196.750.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	1.000.000.000	-	(i)	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	7.650.000.000	-	(i)	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ECO HT	85.500.000.000	-	(i)	85.500.000.000
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	54.000.000.000	-	(i)	54.000.000.000
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	48.600.000.000	-	(i)	48.600.000.000
	256.750.000.000	-	-	256.750.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	12.216.499.506	12.216.499.506	11.870.749.521	11.870.749.521
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	3.649.618.612	3.649.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty CP CK và VLXD Phú Nguyễn	7.338.666.663	7.338.666.663	7.338.666.663	7.338.666.663
Công ty Cổ phần Eco HT	8.284.491.250	8.284.491.250	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	-	-
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam (i)	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	9.710.040.000	9.710.040.000	9.710.040.000	9.710.040.000
Đối tượng khác	4.277.293.005	4.277.293.005	5.716.998.055	5.716.998.055
	83.853.139.255	83.853.139.255	45.705.580.570	45.705.580.570
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	9.661.513.750	9.661.513.750	1.500.000.000	1.500.000.000

- (i) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ quỹ số 2006/2025/VIF/HĐCN-EAN-GKM ngày 20/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam và Công ty Cổ phần GKM Holdings về việc chuyển nhượng 4.900.000 Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Năng động Vision, với mệnh giá 10.000 đồng/chứng chỉ quỹ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thanh toán số tiền còn lại cho Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam.

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bào Minh Khang	-	-
Công ty CP Đầu tư nhựa Đông Á	2.749.917.456	3.231.744.732
Các đối tượng khác	186.224.166	186.224.166
	2.936.141.622	3.417.968.898

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả (i)	6.229.869.383	3.411.455.322
Các khoản khác	40.660.000	-
	6.270.529.383	3.411.455.322
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	6.103.139.219	3.411.455.322

- (i) Lãi Trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng Khoán APG là 5.954.367.986 đồng từ kỳ tính lãi 20/09/2024. Theo Nghị quyết người sở hữu Trái phiếu của Công ty Cổ phần GKM Holdings ngày 01/01/2025, lãi Trái phiếu định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ ngày phát hành sang hình thức trả lãi 01 (một) lần duy nhất vào Ngày Đáo hạn của Trái phiếu. Việc điều chỉnh áp dụng với kỳ tính lãi 20/09/2024.

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Kinh phí công đoàn	868.550.245	866.928.541
Bảo hiểm xã hội	112.619.059	52.604.959
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.991.269.260	2.991.269.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
	4.028.528.284	3.966.892.480

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Phú Văn, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu Kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.121.095.350	14.121.095.350	22.000.500.000	18.021.095.350	18.100.500.000	18.100.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn (i)	14.121.095.350	14.121.095.350	3.900.000.000	18.021.095.350	-	-
Vay ngắn hạn từ các đối tượng khác (ii)	-	-	18.100.500.000	-	18.100.500.000	18.100.500.000
Trái phiếu đến kỳ hạn	44.900.000.000	44.900.000.000	-	26.525.000.000	18.375.000.000	18.375.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.021.095.350	59.021.095.350	22.000.500.000	44.546.095.350	36.475.500.000	36.475.500.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	-	-	-	18.100.500.000	18.100.500.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Sst	Đối tượng	Số tiền vay/Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Số dư nợ gốc phải trả
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	20.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Lãi suất thả nổi	Chứng khoán mã APG với số lượng 2.500.000 cổ phiếu.	-
							-



- (ii) Hợp đồng cho vay số 0606/2025/HĐVT-NHH ngày 06/06/2025 giữa ông Nguyễn Hồ Hưng và Công ty Cổ phần GKM Holdings:
Số tiền: 18.100.500.000 đồng
Thời hạn: 06 tháng
Lãi suất: 12%/năm
Tài sản đảm bảo: Tín chấp

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu Kỳ		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	44.900.000.000	44.900.000.000	-	-	44.900.000.000	44.900.000.000
- Giá trị trái phiếu phát hành	44.900.000.000	44.900.000.000	-	-	44.900.000.000	44.900.000.000
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	44.900.000.000	44.900.000.000			18.375.000.000	18.375.000.000
Trái phiếu phát hành	44.900.000.000	44.900.000.000			18.375.000.000	18.375.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-			26.525.000.000	26.525.000.000

4.17.3. Trái phiếu thường

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
	VND	%	VND	%
Trái phiếu phát hành	44.900.000.000		44.900.000.000	
Loại phát hành theo mệnh giá	44.900.000.000	12,60%	44.900.000.000	12,60%
	44.900.000.000		44.900.000.000	

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo; Mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu; Số lượng trái phiếu đã phát hành: 10.000 trái phiếu; Giá trị theo mệnh giá đã phát hành: 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 12,6%/năm; Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng; Ngày đáo hạn trái phiếu: 20/09/2024; Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh; Tài sản đảm bảo: 07 triệu cổ phiếu mã GKM của Công ty Cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings), tài sản đảm bảo chưa được đối chiếu xác nhận và xác định giá trị hợp lý bởi tổ chức quản lý tài sản đảm bảo.

Theo Nghị quyết người sở hữu trái phiếu GKM2124001 của Công ty Cổ phần GKM Holding ngày 01/07/2025:

- Thông qua việc kéo dài kỳ hạn Trái phiếu GKM2124001 thêm 02 (hai) năm so với kỳ hạn Phương Án Phát Hành Trái phiếu đã công bố. Cụ thể, điều chỉnh ngày đáo hạn Trái phiếu từ ngày 20/09/2024 sang ngày 20/09/2026
- Thông qua việc điều chỉnh kỳ trả lãi của Trái phiếu mã GKM2124001 từ hình thức trả lãi định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ ngày phát hành sang hình thức trả lãi 01 (một) lần duy nhất vào Ngày Đáo Hạn của Trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Phú Ván, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Tăng trong năm trước	-	-	3.845.593.671	3.845.593.671
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	3.845.593.671	3.845.593.671
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	314.342.370.000	8.416.059.091	17.410.380.376	340.168.809.467
Số dư đầu kỳ này	314.342.370.000	8.416.059.091	17.410.380.376	340.168.809.467
Tăng trong kỳ	-	-	(893.901.580)	(893.901.580)
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	(893.901.580)	(893.901.580)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	314.342.370.000	8.416.059.091	16.516.478.796	339.274.907.887

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần chứng khoán APG	23.555.640.000	7,49%	23.555.640.000	7,49%
Ông Đặng Việt Lê	7.709.760.000	2,45%	7.709.760.000	2,45%
Vốn của các cổ đồng khác	283.076.970.000	90,05%	283.076.970.000	90,05%
	314.342.370.000	100,00%	314.342.370.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu Kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	17.410.380.376	13.564.786.705
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(893.901.580)	6.298.169.508
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	16.516.478.796	19.862.956.213
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	16.516.478.796	19.862.956.213

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.612.566.600	1.412.566.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.299.853.200	2.499.853.200
- Trên 5 năm	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	132.355.300.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.837.227.276	837.903.429
	4.837.227.276	133.193.203.429
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	2.185.854.546	766.665.702

5.2. Giá vốn hàng bán

	kỳ này	kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	-	131.244.450.000
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	2.104.460.178	1.368.993.803
	2.104.460.178	132.613.443.803

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.667.252.278	1.560.915.524
Lãi bán các khoản đầu tư	-	14.495.816.828
	1.667.252.278	16.056.732.352
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	8.495.891

5.4. Chi phí tài chính

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	3.412.705.652	3.153.603.835
Chi phí tài chính khác	-	635.515.152
	3.412.705.652	3.789.118.987
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	2.954.221.645	2.829.338.630

5.5. Chi phí bán hàng

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.436.650	48.582.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	32.659.200
Chi phí khác bằng tiền	104.756.262	121.756.692
	207.192.912	202.998.042

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	806.912.944	1.082.517.090
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	83.456.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.452.110	144.598.528
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	25.956.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.021.623	838.171.009
Chi phí khác bằng tiền	222.809.957	239.285.683
	1.310.196.634	2.413.985.080

5.7. Thu nhập khác

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Thu nhập khác	840.924	-
	840.924	-

5.8. Chi phí khác

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	18.916.697	1.997.438.269
Lãi quá hạn thanh toán cho nhà cung cấp	345.749.985	-
Chi phí khác	-	17.166.666
	364.666.682	2.014.604.935

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	1.917.615.426
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.917.615.426

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(893.901.580)	8.215.784.934
- Các khoản điều chỉnh tăng	364.666.682	1.372.292.197
+) <i>Chi phí phạt hành chính, chậm nộp, vi phạm hợp đồng kinh tế</i>	364.666.682	1.355.125.531
+) <i>Chi phí không được trừ khác</i>	-	17.166.666
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(529.234.898)	9.588.077.131
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(529.234.898)	9.588.077.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	1.917.615.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	1.917.615.426

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	kỳ này	kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(893.901.580)	6.298.169.508
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(893.901.580)	6.298.169.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	31.434.237	31.434.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(28)	200

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	30.240.000
Chi phí nhân công	806.912.944	1.082.517.090
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	41.364.811	1.755.197.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.849.299.764	1.303.246.612
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	134.122.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.021.623	338.689.150
Chi phí khác bằng tiền	327.566.219	67.809.482
	3.649.996.941	4.711.822.077

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22.000.500.000	45.220.688.700
	22.000.500.000	45.220.688.700

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	kỳ này VND	kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.021.095.350	18.420.688.700
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	300.000.000
	18.021.095.350	18.720.688.700

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.18 – Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Các khoản vay	63.000.500.000	59.021.095.350
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.454.142.884	37.701.101
Nợ thuần	59.546.357.116	58.983.394.249
Vốn chủ sở hữu	339.274.907.887	340.168.809.467
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,18	0,17

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và/hoặc công nợ tài chính và/hoặc công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	3.454.142.884	37.701.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.755.182.167	58.234.592.579
Các khoản cho vay	33.457.000.000	33.457.000.000
Đầu tư dài hạn	256.750.000.000	256.750.000.000
	375.416.325.051	348.479.293.680

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	87.881.667.539	49.672.473.050
Chi phí phải trả	6.270.529.383	3.411.455.322
Vay và nợ	63.000.500.000	59.021.095.350
	157.152.696.922	112.105.023.722

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn

mức Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	37.701.101	-	-	37.701.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.234.592.579	-	-	58.234.592.579
Các khoản cho vay	33.457.000.000	-	-	33.457.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	256.750.000.000	256.750.000.000
	91.729.293.680	-	256.750.000.000	348.479.293.680
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	3.454.142.884	-	-	3.454.142.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.755.182.167	-	-	32.755.182.167
Các khoản cho vay	33.457.000.000	-	-	33.457.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	256.750.000.000	256.750.000.000
	118.666.325.051	-	256.750.000.000	375.416.325.051
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	49.672.473.050	-	-	49.672.473.050
Chi phí phải trả	3.411.455.322	-	-	3.411.455.322
Vay và nợ	59.021.095.350	-	-	59.021.095.350
	112.105.023.722	-	-	112.105.023.722

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	87.881.667.539	-	-	87.881.667.539
Chi phí phải trả	6.270.529.383	-	-	6.270.529.383
Vay và nợ	36.475.500.000	26.525.000.000	-	63.000.500.000
	130.627.696.922	26.525.000.000	-	157.152.696.922

Hội đồng quản trị đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê đất số 39/HĐTĐ ký ngày 10 tháng 07 năm 2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (Bên cho thuê) và Công ty cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – Bên đi thuê), hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:
 - Diện tích đất thuê: 40.660 m² (Bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi mét vuông) tại khi công nghiệp Châu Sơn (trước đây là cụm công nghiệp mở rộng Tây nam thành phố Phủ Lý) địa bàn phường Lê Hồng Phong thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
 - Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 25, bản đồ phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý;
 - Thời hạn thuê đất: Đến ngày 23 tháng 09 năm 2060;
 - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
 - Tiền thuê đất: Công ty cổ phần Khang Minh Group (trước đây là công ty cổ phần gạch Khang Minh) đã hoàn thành nộp tiền thuê đất hàng năm thời gian kể từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 9 năm 2060 do được khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm (theo thông báo số 3113/TB-CT ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Hà Nam).

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Ngày 01/01/2025 Trái phiếu GKM2124001 của Công ty Cổ phần GKM Holding được gia hạn 02 (năm) từ ngày 20/09/2024 sang ngày 20/09/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong kỳ kế toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	kỳ này VND	kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch	257.613.000	251.816.180
Ban Điều hành			
Ông Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	131.490.334	128.600.000
Bà Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng	-	165.244.230
		389.103.334	545.660.410

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

<i>Danh sách bên liên quan khác</i>		
Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán APG - Cổ đông lớn Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Hà Nội	Đầu tư tài chính (Đã thoái vốn năm 2024)
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Ninh Bình	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Ninh Bình	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần ECO HT	Hà Tĩnh	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Phú Thọ	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	An Giang	Ông Nguyễn Hữu Phú là Thành viên HĐQT kiêm chủ tịch
Công ty Cổ phần An Trường An	Gia Lai	Ông Nguyễn Hữu Phú là Thành viên HĐQT kiêm chủ tịch, bà Đào Thị Nga là Thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	kỳ này VND	kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Doanh thu cho thuê tài sản	2.185.854.546	766.665.702
		2.185.854.546	766.665.702
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	kỳ này VND	kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	8.495.891
		-	8.495.891
Chi phí tài chính	Nội dung giao dịch	kỳ này VND	kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	2.805.450.412	2.829.338.630
Ông Nguyen Ho Hung	Lãi tiền vay	148.771.233	-
		2.954.221.645	2.829.338.630

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	kỳ này VND	kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Mua hàng hóa	-	970.321.408
Công ty Cổ phần Eco HT	Mua hàng hóa	34.204.491.250	-
		34.204.491.250	970.321.408

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	kỳ này VND	kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Eco HT	Trả tiền	25.920.000.000	-
Công ty Cổ phần ECO HT	Góp vốn	-	85.500.000.000
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Góp vốn	-	54.000.000.000
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Góp vốn	-	48.600.000.000
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Vay cá nhân	18.100.500.000	-
Ông Nguyen Ho Hung	Chi phí lãi vay	148.771.233	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	4.749.955.759	2.564.101.213
Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
	5.681.883.129	3.496.028.583

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty CP Nhôm Khang Minh	53.109.587	53.109.587
	53.109.587	53.109.587

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Eco HT	8.284.491.250	8.284.491.250	-	-
	9.661.513.750	9.661.513.750	1.500.000.000	1.500.000.000

Chi phí phải trả ngắn hạn		Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG		5.954.367.986	3.411.455.322
Ông Nguyễn Ho Hung		148.771.233	-
		6.103.139.219	3.411.455.322

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	18.100.500.000	18.100.500.000	-	-
	18.100.500.000	18.100.500.000	-	-

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế

Người lập biểu
ĐÀO THỊ QUỲNH

Kế toán trưởng
ĐÀO THỊ QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH TUẤN
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2025